

Số: 80/QĐ-THHT

Hùng Thắng, ngày 06 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố quyết toán thu - chi ngân sách và các nguồn khác
năm 2021, trường Tiểu học Hùng Thắng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Căn cứ quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho UNND các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị;

Căn cứ Thông báo số 40/TB-TCKH ngày 21/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc Thông báo dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét đề nghị của ban Tài vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi ngân sách, nguồn khác năm 2021 của trường Tiểu học Hùng Thắng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ông (bà) kế toán và các bộ phận có liên quan có nhiệm vụ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH (Đề b/c);
- Kế toán (Đề t/h);
- Lưu :VT, HS “3 công khai”.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Chi

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ...80.../QĐ -

ngày 06.../9.../2022 của HT. Tiểu học Hùng Thắng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	<u>Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng</u> ([1])				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				



1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
	(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1	Quản lý học ngoài giờ chính khóa				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	6 750 300			
2.1.2	Mức thu: 112.000đ/tháng	112 000			
2.1.3	Tổng số thu trong năm	665 700 000			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	672 450 300			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	672 450 300			
2.1.6	Số chi trong năm	672 450 300			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	465 990 000			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	66 663 300			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	99 855 000			
	- Chi phúc lợi	39 942 000			
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
2.3	Tiếng anh phonich				
2.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	10 800 000			
2.3.2	Mức thu	50 000			
2.3.3	Tổng số thu trong năm	88 350 000			
2.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	88 350 000			

2.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	88 350 000			
2.3.6	Số chi trong năm	99 150 000			
2.3.7	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy (25%)	24 787 500			
2.3.8	- Chi khấu hao cơ sở vật chất (5%)	4 957 500			
2.3.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo (15%)	14 872 500			
2.3.10	- Chi trả công ty (55%)	54 532 500			
2.3.11	- Chi khác:.....				
2.3.12	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Xuất ăn bán trú trả Cty				



4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	272 222 000			
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	272 222 000			
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	272 222 000			
4.1.6	Số chi trong năm	272 222 000			
	Chi trả cty 100%	272 222 000			
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Tiền trông trưa				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Mức thu	100 000			
4.2.3	Tổng số thu trong năm	80 900 000			
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	80 900 000			
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (4)	80 900 000			
4.2.6	Số chi trong năm	80 900 000			
4.2.7	Chi trả công thu GVCN	5 663 000			
4.2.8	Chi quản lý hành chính	12 135 000			
4.2.9	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	7 281 000			
4.2.10	- Chi GV trực trưa	55 821 000			
4.2.11	- Chi khác:.....				

4.2.12	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Tiếng anh yếu tố người nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu	160 000			
5.1.3	Tổng số thu trong năm	703 560 000			
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	703 560 000			
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	703 560 000			
5.1.6	Số chi trong năm	703 560 000			
5.1.7	Trong đó: - Chi tiền công thu cho GVCN (7%)	49 249 200			
5.1.8	- Chi cơ sở vật chất (2%)	14 071 200			
5.1.9	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo (6%)	42 213 600			
5.1.10	- Chi trả công ty (85%)	598 026 000			
5.1.11	- Chi khác:.....				
5.1.12	Số dư cuối năm				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				

6.1	Tiền BHYT HS				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu	539 095 850			
6.1.4	Đã chi	539 095 850			
6.1.5	Dư				
6.2	Tiền nước uống HS				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu	10 000			
6.2.3	Tổng thu	28 500 000			
6.2.4	Đã chi	28 500 000			
6.2.5	Dư				
6.3	Tiền đồng phục HS				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu	138 885 000			
6.3.4	Đã chi	138 885 000			
6.3.5	Dư				
6.4	Tiền đoàn đội				
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu: 40.000đ/ 1HS/năm	40 000			

6.4.3	Tổng thu	38 320 000			
6.4.4	Đã chi	24 120 000			
6.4.5	Dư	14 200 000			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe				
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7 709 121 828	7 709 121 828		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7 709 121 828	7 709 121 828		
1	Chi quản lý hành chính	7 709 121 828	7 709 121 828		

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5 994 144 828	5 994 144 828		
	Chi thanh toán cá nhân	4 932 631 488	4 932 631 488		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	117 405 000	117 405 000		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	120 693 400	120 693 400		
	Chi khác	823 414 940	823 414 940		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 714 977 000	1 714 977 000		
	Chi thanh toán cá nhân	660 977 000	660 977 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	366 000 000	366 000 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	683 600 000	683 600 000		
	Chi khác	4 400 000	4 400 000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7 709 121 828	7 709 121 828		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5 994 144 828	5 994 144 828		
	Chi thanh toán cá nhân	4 932 631 488	4 932 631 488		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	117 405 000	117 405 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	120 693 400	120 693 400		
	Chi hỗ trợ giải quyết việc làm	565 455 000	565 455 000		
	Chi khác	257 959 940	257 959 940		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 714 977 000	1 714 977 000		
	Chi thanh toán cá nhân	660 977 000	660 977 000		

	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	366 000 000	366 000 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	683 600 000	683 600 000		
	Chi khác	4 400 000	4 400 000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Hùng Thắng, ngày 4.5. tháng 7.. năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Hạnh

Hoàng Thị Hạnh

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Bích Liên
***Đoàn Thị Bích Liên**